

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **06/2024/HNGĐ-PT**
Ngày 24 - 01 - 2024
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ký

Ông Vũ Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa

Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 95/2023/TLPT- HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2023/QĐPT- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 26/TB ngày tháng 16 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1975

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ liên lạc: Số 551/6, ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 9, ấp Nguyễn Thái H, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019 – có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số 122, ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2020 – vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 8 năm 2019, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T (do ông Trần Minh H đại diện) trình bày:

Bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H kết hôn với nhau vào đầu năm 1993 và đã ly hôn theo bản án số 330/2018/HNGĐ-ST ngày 14/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, về phần tài sản các bên không tranh chấp nên Tòa án không giải quyết trong bản án này. Sau khi ly hôn, giữa bà T và ông H không thể tự thỏa thuận để phân chia tài sản chung nên bà T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Theo bà T, trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 62 (diện tích 644,6m²); thửa đất số 65 (diện tích 5.272,5m²); thửa đất số 131 (diện tích 4.628,4m²); thửa đất số 132 (diện tích 3.751,2m²) và tài sản trên đất đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Tất cả các quyền sử dụng đất trên bà T và ông H đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và bà T đang trực tiếp quản lý bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, thửa đất số 62 (diện tích 644,6m²) và thửa đất số 65 (diện tích 5.272,5m²) và tài sản trên đất đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, bà T và ông H đã tự nguyện thỏa thuận phân chia xong nên bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với hai quyền sử dụng đất này.

Bà T nhất trí với Bản vẽ hiện trạng thửa đất số 83 và số 84/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L thiết lập cùng ngày

07/01/2021 và Chứng thư thẩm định giá số 4069/CT-ĐNI ngày 13/12/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ.

Nay bà T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131 và diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai (trên đất không có tài sản), tổng trị giá là 4.189.800.000đ (Bốn tỷ một trăm tám mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng) theo tỷ lệ 4/6, bà Thanh yêu cầu được nhận 40% và đồng ý chia cho ông Hoài 60% tổng giá trị tài sản. Nguyên vọng của bà T là được nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.751,2m² (trị giá là 1.875.600.000 đồng), bà T đồng ý giao quyền sử dụng đất có diện tích 4.628,4m² (trị giá là 2.314.200.000 đồng) cho ông H trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà T đồng ý bù chênh lệch khi chia tài sản cho ông H số tiền là 199.680.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà T xác định giữa bà và ông Hoài không có tài sản riêng và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Về chi phí tố tụng khác:* Bà T đã nộp tạm ứng các chi phí tố tụng gồm:

+ Chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ đất tranh chấp lần 1 số tiền là 9.456.856đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng), bà Thanh tự nguyện chịu khoản chi phí này.

+ Chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ đất tranh chấp lần 2 số tiền là 7.021.000đ (Bảy triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) và chi phí thẩm định giá tài sản 02 (Hai) lần số tiền là 98.500.000đ (Chín mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 105.521.000đ (Một trăm lẻ năm triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng).

Quá trình giải quyết, bà T yêu cầu ông Hoài thanh toán lại ½ chi phí tố tụng tương ứng với số tiền là 52.760.500đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ đồng ý chịu và yêu cầu bị đơn thanh toán lại khoản chi phí tố tụng cho nguyên đơn tương ứng với giá trị theo tỷ lệ được nhận khi Tòa án chia tài sản. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai đề ngày 17 tháng 8 năm 2020, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn - ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông Nguyễn Thanh H thừa nhận ông và bà Võ Thị Kim T đã ly hôn theo bản án số 330/2018/HNGĐ-ST ngày 14/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai và chưa chia tài sản như nguyên đơn trình bày như trên là đúng. Theo ông Hoài:

- Về tài sản chung: Ông H thừa nhận ông và bà T đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thừa đất số 62 (diện tích 644,6m²) và thửa đất số 65 (diện tích 5.272,5m²) đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất. Ngoài ra, ông và bà Thanh không còn bất cứ tài sản chung nào khác. Đối với hai quyền sử dụng đất này ông và bà T đã tự thỏa thuận phân chia xong nên ông H không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với bà T, vào năm 1991 ông H đã được cha mẹ để cho hai quyền sử dụng đất gồm: Thừa đất số 131 (diện tích 4.628,4m²) và thửa đất số 132 (diện tích 3.751,2m²), trên đất không có tài sản đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Nguồn gốc của hai quyền sử dụng đất này là do ông Hoài và cha mẹ ông khai phá sau đó cho lại ông H. Tuy nhiên, việc cha mẹ cho đất không lập giấy tờ nên ông H không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án và trong quá trình chung sống bà T đã tự ý đi làm giấy tờ và Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đối với tất cả các quyền sử dụng trên cho ông và bà T, hiện bà T đang quản lý bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này như nguyên đơn trình bày là đúng.

Về nợ chung: Ông H xác định ông và bà T không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H nhất trí với Bản vẽ hiện trạng thửa đất số 83 và số 84/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L thiết lập cùng ngày 07/01/2021 và Chứng thư thẩm định giá số 4069/CT-ĐNI ngày 13/12/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ.

Ngày 10/02/2022, ông H nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận hai quyền sử dụng đất là diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131 và diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông H. Ông H không đồng ý thanh toán chi phí tố tụng theo như yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông H trình bày: Trường hợp Tòa án xác định hai quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông và bà T thì ông H đồng ý chia tài sản cho

bà T theo tỷ lệ 8/2 (ông H yêu cầu được nhận 80% và đồng ý chia cho bà T 20% tổng giá trị tài sản). Ông H chỉ đồng ý chia bằng giá trị cho bà T, tỷ lệ 20% tương ứng với số tiền là 837.960.000đ (Tám trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), tuy nhiên ông H tự nguyện thanh toán cho bà T số tiền mặt là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và chịu ½ chi phí tố tụng. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu này thì ông không đồng ý thanh toán chi phí tố tụng. Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 92; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 238; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14; Điều 16 và Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều Điều 59 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213; Điều 219; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bị đơn - ông Nguyễn Thanh H.

1.1 Xác định tài sản chung của bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H là:

+ Diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211118 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T, trên đất không có tài sản.

+ Diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 268175 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/4/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T, trên đất không có tài sản.

1.2 Chia tài sản chung như sau:

Bà Võ Thị Kim T được hưởng 30% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 1.256.940.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Thanh H được hưởng 70% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 2.932.860.000đ (Hai tỷ chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Giao cho bà Võ Thị Kim T được quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 83/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh L thiết lập ngày 07/01/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 268175 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/4/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T. Trị giá là 1.875.600.000đ (Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Nguyễn Thanh H được quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 84/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh L thiết lập ngày 07/01/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211118 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T. Trị giá là 2.314.200.000đ (Hai tỷ ba trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Thanh H số tiền là 618.660.000đ (Sáu trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, điều chỉnh, sang tên trước bạ đất được chia theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho nhau.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Nguyễn Thanh H về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” với nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T đối với yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 131 (diện tích 4.628,4m²) và thửa đất số 132 (diện tích 3.751,2m²) đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng.

3. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia các quyền sử dụng đất đối với:

- Diện tích 644,6m² đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211119 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh Hoài và bà Võ Thị Kim T.

- Diện tích 5.272,5m² đất thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 038732 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/7/2016 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/9/2023, nguyên đơn là bà Võ Thị Kim T có Đơn kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng xác định tài sản chung của bà T và ông Nguyễn Thanh H là diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131 và diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, chia tài sản chung theo tỷ lệ 4/6, bà T yêu cầu được nhận 40% và đồng ý chia cho ông H 60% giá trị tài sản chung. Nguyên vọng của bà T được nhận quyền sử dụng đất có diện tích 3.571,2m² và đồng ý giao quyền sử dụng đất có diện tích 4.628,4m² trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà T đồng ý bù chênh lệch khi chia tài sản cho ông Hoài số tiền 199.680.000đ (một trăm chín mươi chín triệu sáu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

Ngày 26/9/2023, bị đơn là ông Nguyễn Thanh H có Đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông là xác định diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131 và diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

1. Về chấp hành pháp luật tố tụng: chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Về đơn kháng cáo : Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Đơn kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị Kim T, không chấp nhận Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

3. Các kiến nghị khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H làm trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

- Đối với sự vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn K, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định;

[2] Về nội dung Đơn kháng cáo của của nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H, Hội đồng xét xử các định:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Kim T:

- Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L cung cấp thể hiện:Thửa đất số 131 (diện tích 4.628,4m²), tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim Th có nguồn gốc: “Đất do ông Nguyễn Thanh H khai phá năm 1987 và trực tiếp sử dụng ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp”(BL 134) và theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 30/7/2009, tại “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đề ngày 10/4/2008 đối diện tích 3.384m²(cấp đổi ngày 16/4/2018 là diện tích 3.751,2m²) ông H xác định: “Nguồn gốc sử dụng đất: của cha mẹ cho năm 2000”và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B: “Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Do cha là ông Nguyễn Văn X tự khai phá năm 1980 cho con là Nguyễn Thanh H sử dụng năm 2000”(BL 271);

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất về nguồn gốc hai thửa đất trên do ông H và cha mẹ đẻ của ông H khai phá rồi cho lại con. Quá trình quản lý, sử dụng bà T đã tiến hành đi đăng ký kê khai và được cơ quan có thẩm quyền cấp (lần đầu và cấp đổi) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên ông H và bà T đối với tất cả các quyền sử dụng đất nhưng ông Hoài không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm xác định hai quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông Hoài và bà Thanh là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thanh H:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, theo ông H, ông được cha mẹ cho đất vào năm 1991 nhưng đến năm 1993 ông mới kết hôn với bà T, tuy nhiên ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, quá trình quản lý, sử dụng bà T đã thực hiện thủ tục đăng ký kê khai và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H không có bất cứ ý kiến phản đối nào, điều đó chứng tỏ ông H đã tự nguyện nhập hai quyền sử dụng đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng ;

- Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã ban hành Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ số 03/2020/TB-TA ngày 19/8/2020 về việc yêu cầu ông H cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hai quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng (BL 105). Đến ngày 16/10/2020, người đại diện hợp pháp của ông H nộp bản tự khai có nội dung: “Đối với việc giao nộp tài liệu, chứng cứ theo thông báo của Tòa án hiện nay chưa cung cấp được, tôi sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ sau”(BL 108) nhưng đến nay cả ông H và người đại diện hợp pháp của ông H vẫn không cung cấp được và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng không có tài liệu cung cấp chứng minh cho lời trình bày của mình.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H là có cơ sở.

[2.3] Về phân chia tài sản chung:

- Theo Đơn kháng cáo, nguyên đơn đề nghị chia tài sản theo tỷ lệ 4/6 và quản lý đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc hai quyền sử dụng đất trên là do cha mẹ đẻ của ông H và ông H khai phá, bản thân ông H lại là lao động chính trong gia đình và cũng ông H là người trực tiếp thực hiện việc san lấp mặt bằng

(móc đá, ban đất) để trồng la ghim tạo thêm thu nhập cho gia đình. Quá trình chung sống, mặc dù bà T cũng phụ giúp ông H trồng la ghim và công việc nội trợ của bà T cũng là lao động có thu nhập nhưng trên thực tế các bên chỉ sử dụng đất canh tác để hưởng hoa lợi chứ không có bất cứ hoạt động gì để làm tăng giá trị của các quyền sử dụng đất trên nên tính về công sức đóng góp của ông H nhiều hơn. Do đó, cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho các đương sự theo tỷ lệ 3/7 là phù hợp.

Bà T và ông H đã ly hôn từ năm 2018, sau khi ly hôn bà T không có chỗ ở ổn định có xác nhận của chính quyền địa phương: "... Bà Võ Thị Kim T hiện tại không có nhà ở, chỗ ở ổn định ..." (BL 233). Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bà Thanh và ông Hoài đã tự thỏa thuận phân chia đối với hai quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 62 (diện tích 644,6m²) và thửa đất số 65 (diện tích 5.272,5m²) đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất, tuy nhiên các bên đương sự đều thừa nhận hiện ông H vẫn đang trực tiếp quản lý tất cả các quyền sử dụng đất trên nên cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho cả hai bên để có đất canh tác ổn định cuộc sống là có cơ sở.

- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá ngày 13/12/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ (hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực không có biến động), tổng giá trị tài sản tranh chấp là 4.189.800.000đ (Bốn tỷ một trăm tám mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng), bà T được chia 30% giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 1.256.940.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng); ông H được chia 70% giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 2.932.860.000đ (Hai tỷ chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Như vậy, căn cứ vào giá trị hiện vật mà bà T yêu cầu được nhận (là diện tích 3.751,2m² trị giá 1.875.600.000 đồng) vượt quá giá trị tài sản mà bà T được chia nên bà T có nghĩa vụ thanh chênh lệch cho ông H số tiền là 618.660.000đ (Sáu trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) là có căn cứ.

[2.4] Xét nội dung Đơn kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận Đơn kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận Đơn kháng

cáo của nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự trong vụ án hôn nhân gia đình:

Trên cơ sở quy định tại Điều 147. Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đối với án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 49.708.200đ (Bốn mươi chín triệu bảy trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0002504 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Nai. Bà Võ Thị Kim T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 44.708.200đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 90.657.200đ (Chín mươi triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.875.480đ (Bốn mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu số 0003550 ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông Nguyễn Thanh H còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 42.781.720đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi một nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

- Đối với án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn Võ Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (đã nộp tại tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007897 ngày 03/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

Bị đơn Nguyễn Thanh Hoài phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (đã nộp tại tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007890 ngày 29/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

[4] Đối với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đã được Hội đồng xét xử thể hiện quan điểm như trên đã phân tích.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận Đơn kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị Kim T và bị đơn Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 28, 38, 147, 148, 286, 293, 294, 313, 315 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Điều 16 và Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều Điều 59 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Điều 213; Điều 219; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bị đơn - ông Nguyễn Thanh H.

1.1 Xác định tài sản chung của bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H là:

+ Diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211118 do Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T, trên đất không có tài sản.

+ Diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 268175 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/4/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T, trên đất không có tài sản.

1.2 Chia tài sản chung như sau:

Bà Võ Thị Kim T được hưởng 30% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 1.256.940.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Thanh H được hưởng 70% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 2.932.860.000đ (Hai tỷ chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Giao cho bà Võ Thị Kim T được quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 3.751,2m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm

(1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 83/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh L thiết lập ngày 07/01/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 268175 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/4/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T. Trị giá là 1.875.600.000đ (Một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Nguyễn Thanh H được quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 4.628,4m² đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 84/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh L thiết lập ngày 07/01/2021; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211118 do Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T. Trị giá là 2.314.200.000đ (Hai tỷ ba trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Thanh H số tiền là 618.660.000đ (Sáu trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Võ Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, điều chỉnh, sang tên trước bạ đất được chia theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho nhau.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Nguyễn Thanh H về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” với nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T đối với yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 131 (diện tích 4.628,4m²) và thửa đất số 132 (diện tích 3.751,2m²) đều thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng.

3. Đình chỉ xét xử phân yêu cầu chia các quyền sử dụng đất đối với:

- Diện tích 644,6m² đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 211119 do Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp ngày 31/7/2018 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T.

- Diện tích 5.272,5m² đất thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện L tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số CD 038732 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/7/2016 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Kim T.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Thanh H phải thanh toán chi phí tố tụng số tiền là 73.864.700đ (Bảy mươi ba triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm đồng) cho bà Võ Thị Kim T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Đối với án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 49.708.200đ (Bốn mươi chín triệu bảy trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0002504 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Nai. Bà Võ Thị Kim Th còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 44.708.200đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ tám nghìn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 90.657.200đ (Chín mươi triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.875.480đ (Bốn mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu số 0003550 ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông Nguyễn Thanh H còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 42.781.720đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi một nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

- Đối với án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn Võ Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (đã nộp tại tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007897 ngày 03/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

Bị đơn Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (đã nộp tại tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007890 ngày 29/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Thống Nhất;
- Chi cục THADS huyện Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Phương Đông